

ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN SỐ TỚI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC SAU KHI VIỆT NAM VƯỢT QUA “MỐC” QUY MÔ DÂN SỐ ĐẠT 100 TRIỆU NGƯỜI

Lưu Bích Ngọc

Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển Nhân lực

Email: lbngoc@moet.gov.vn

Mã bài: JED-1212

Ngày nhận bài: 25/04/2023

Ngày nhận bài sửa: 23/06/2023

Ngày duyệt đăng: 05/07/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1212

Tóm tắt

Dân số là biến số đầu vào của mọi quá trình phát triển, trong đó có giáo dục. Dân số tác động tới phát triển giáo dục khi các thành tố của dân số như quy mô, cơ cấu và phân bố dân cư thay đổi. Việt Nam sẽ cán “mốc” quy mô dân số 100 triệu dân vào năm 2023. Quy mô dân số lớn cũng đòi hỏi quy mô hệ thống giáo dục phải phát triển tương ứng. Đây là một áp lực lớn, nhiều thách thức đối với trình độ phát triển của hệ thống giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, những biến đổi trong cơ cấu tuổi của dân số lại mang lại cơ hội cho nâng cao chất lượng giáo dục khi mà quy mô dân số trong độ tuổi phổ cập giáo dục có xu hướng giảm đi, có nghĩa giúp tiết kiệm được các nguồn lực chi cho giáo dục. Phân tích các dữ liệu hiện trạng cũng như dữ liệu dự báo giúp ước lượng được cơ hội và thách thức của quy mô và cơ cấu dân số tác động tới hệ thống giáo dục Việt Nam giai đoạn 2023 – 2030.

Từ khóa: Quy mô dân số, Cơ cấu dân số, Phát triển giáo dục, Chất lượng giáo dục, Ảnh hưởng của dân số tới phát triển giáo dục.

Mã JEL: I21, J11

Influence of Population on Educational Development after Vietnam passed the “milestone” of population size reaching 100 million people

Abstract

The population is the input variable of all development processes, including education. Population impacts education development when the components of the population such as the population's size, structure, and distribution change. Vietnam will pass the “milestone” of a population size of 100 million people by 2023. The large population also requires the education system to grow accordingly. This is great pressure and many challenges for the development level of the Vietnam education system. However, changes in the population age structure provide opportunities to improve the quality of education as the population size in the age of universal education tends to decrease, which means saving more resources for education development. Analysis of the current data and the forecasted data helps estimate the opportunities and challenges of the changed population size and structure affecting the Vietnam education system in the period of 2023 - 2030.

Keywords: Population size, Population structure, Education development, Quality of education, Influence of population on education development.

Mã JEL: I21, J11

1. Đặt vấn đề

Dân số là biến số đầu vào của mọi quá trình phát triển. Quy mô dân số, phân bố dân số hay di biến động dân cư sẽ tác động tới phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội và khả năng bền vững về môi trường. Mặc dù, giảm sinh đã được thực hiện trong nhiều thập kỷ qua song động lực gia tăng dân số ở Việt Nam vẫn khiến cho hàng năm quy mô dân số tăng thêm hơn 1 triệu người. Vào khoảng giữa năm 2023 này, quy mô dân số Việt Nam sẽ cán mốc 100 triệu người và Việt Nam chính thức gia nhập nhóm 15 quốc gia trên thế giới có quy mô dân số lớn hơn 100 triệu dân. Với quy mô dân số lớn, lợi ích từ “đư lợi lao động” có thể đóng góp cho phát triển kinh tế. Đồng thời, những áp lực dân số vẫn tiếp tục duy trì và ảnh hưởng lên mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là lên giáo dục và đào tạo. Mức sinh giảm nhiều năm trước đây có thể khiến số lượng dân trong độ tuổi đi học giảm đi, tạo cơ hội cho việc đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy vậy, hàng năm một lực lượng lớn thanh thiếu niên vẫn tiếp tục bước vào tuổi lao động, tham gia vào lực lượng lao động xã hội và tiếp tục tạo áp lực đối với đào tạo và dạy nghề khi mà tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam vẫn còn thấp.

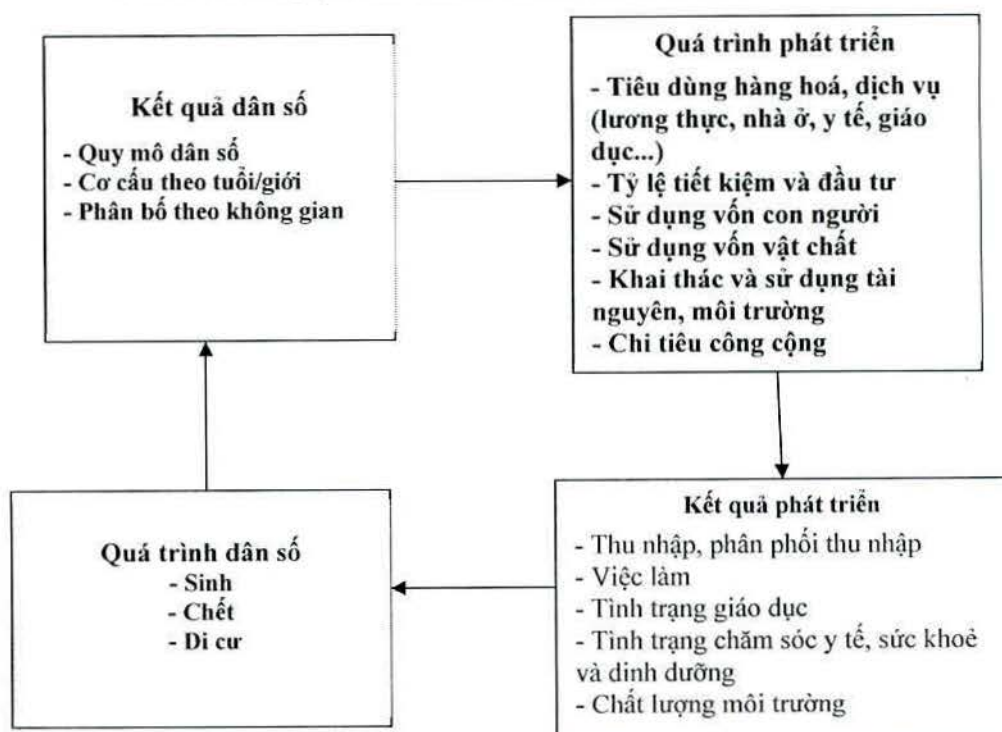
Bài viết này sẽ phân tích những ảnh hưởng của quy mô dân số 100 triệu dân tới quy mô, chất lượng của giáo dục, đồng thời biến động quy mô dân số tới phát triển hệ thống giáo dục giai đoạn 2023 – 2030 khi Việt Nam đang phải thực hiện Chiến lược Dân số giai đoạn 2019 – 2030, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 cũng như Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 về giáo dục (SDG 2030). Các phân tích mô tả và phân tích xu hướng về biến đổi của dân số Việt Nam qua các giai đoạn trong bài được thực hiện dựa trên phân tích các nguồn dữ liệu sẵn có (thứ cấp), gồm Kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở các năm 2009 và năm 2019; số liệu Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 – 2069 do Tổng cục Thống kê thực hiện. Các phân tích về giáo dục trong giai đoạn 2011-2020 được thực hiện dựa trên số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo hàng năm. Các chỉ tiêu giáo dục giai đoạn 2021-2030 đã được tác giả thực hiện dự báo theo phương pháp ngoại suy bằng hàm số toán học (hàm tuyến tính hoặc hàm số mũ, tùy thuộc vào tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu thống kê qua các năm trong quá khứ). Phân tích tác động của biến đổi dân số tới phát triển giáo dục được thực hiện dựa theo Khung lý thuyết về quan hệ Dân số và Phát triển.

2. Cơ sở lý luận: Tác động của dân số tới giáo dục trong mối quan hệ dân số và phát triển

Nói đến dân số là nói đến quy mô, cơ cấu, phân bố và những thành tố gây nên sự biến động của chúng như: sinh, chết, di cư. Các quá trình dân số (sinh, chết, kết hôn, ly hôn, di cư) bao giờ cũng diễn ra trong khung cảnh kinh tế - xã hội và môi trường nhất định. Trên thế giới, khái niệm về “Phát triển” cũng đi từ đơn giản tới “Phát triển bền vững” bao trùm các mặt của đời sống xã hội, nghĩa là phải gắn kết sự phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, gìn giữ và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh (Nguyễn Đình Cừ, 2012; United Nation, 2022).

Đến nay, cả lý luận và thực tế đều chứng tỏ tồn tại mối quan hệ hai chiều, chuyển hoá nhân quả giữa dân số và phát triển (Nguyễn Đình Cừ, 2012; United Nation, 2022). Có thể diễn giải rõ hơn nội dung và cơ chế tác động của quan hệ “dân số” và “phát triển” bắt đầu từ các quá trình dân số: sinh, chết và di cư. Mức độ của các quá trình này cao hay thấp, nhiều hay ít, quyết định tình trạng dân số ở từng lãnh thổ, tại một thời điểm nhất định cả về quy mô, cơ cấu lẫn phân bố dân số. Kết quả này sẽ tác động theo nhiều cách khác nhau đến quá trình phát triển, như tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ như lương thực, nhà ở, y tế, giáo dục; tỷ lệ tiết kiệm và tái đầu tư, sử dụng các nguồn vốn (con người, vật chất); khai thác và sử dụng tài nguyên, môi trường; các chỉ tiêu công cộng, v.v. Các quá trình phát triển lại dẫn tới các kết quả của phát triển như thu nhập, phân phối thu nhập; mức độ đảm bảo việc làm; chất lượng môi trường; tình trạng công nghệ; tình trạng sức khoẻ và trình độ phát triển của hệ thống y tế; trình độ học vấn và sự phát triển hệ thống giáo dục; địa vị phụ nữ, v.v. Các kết quả của phát triển, đến lượt nó, sẽ tác động mạnh đến các quá trình biến động dân số gồm: sinh, chết, di cư. Cụ thể như trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao sẽ khiến cho mức sinh và mức chết đều giảm thấp nhờ thành tựu trong y tế và nhận thức về ích lợi của quy mô gia đình nhỏ của người dân. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một vùng hạn chế có thể là nguyên nhân thúc đẩy người dân di cư, rời khỏi vùng đó hoặc ngược lại một vùng kinh tế - xã hội phát triển là động lực thu hút người nhập cư đến (Nguyễn Đình Cừ, 2012; Lưu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

Hình 1. Khung lý luận về mối quan hệ dân số và phát triển



Nguồn: Nguyễn Đình Cừ (2012)

Giáo dục là một biến số quan trọng của phát triển. Xét về mối quan hệ giữa dân số và giáo dục, sự thay đổi về quy mô và cơ cấu của dân số sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển về quy mô, cơ cấu và chất lượng của hệ thống giáo dục (United Nation, 2022). Tác động trực tiếp thể hiện ở chỗ quy mô dân số lớn là điều kiện thúc đẩy mở rộng quy mô của hệ thống giáo dục. Hầu hết ở các nước đang phát triển, do mức sinh cao nên cơ cấu dân số trẻ, thấp tuổi dân số có đáy mở rộng. Do đó, cơ cấu của nền giáo dục thông thường sẽ là: Số học sinh bậc tiểu học lớn hơn (>) số học sinh bậc trung học cơ sở lớn hơn (>) số học sinh bậc trung học phổ thông. Ngược lại, những nước có cơ cấu dân số già, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đến trường ngày càng giảm, cấu trúc của nền giáo dục có thể xảy ra theo hướng: Số học sinh bậc tiểu học ít hơn (<) số học sinh bậc trung học cơ sở ít hơn (<) số học sinh bậc trung học phổ thông. Quy mô dân số các độ tuổi thay đổi dẫn tới quy mô hệ thống giáo dục bao gồm số trường học, số lớp học, số giáo viên cũng tăng lên hoặc giảm đi tương ứng với số lượng học sinh nhập học (Luu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

Quy mô hệ thống giáo dục và chất lượng giáo dục cũng có mối quan hệ biện chứng với nhau trong điều kiện nguồn lực hạn hẹp, đặc biệt như trong bối cảnh của các quốc gia đang phát triển. Quy mô dân số lớn thúc đẩy tạo ra quy mô của hệ thống giáo dục lớn nếu muốn đáp ứng mục tiêu của thực hiện giáo dục phổ cập hay giáo dục bắt buộc. Mở rộng quy mô của hệ thống để đảm bảo mọi trẻ em được tới trường sẽ ảnh hưởng tới nguồn lực dành cho cải thiện chất lượng giáo dục (Nguyễn Đình Cừ, 2012; Luu Bích Ngọc, chủ biên, 2020).

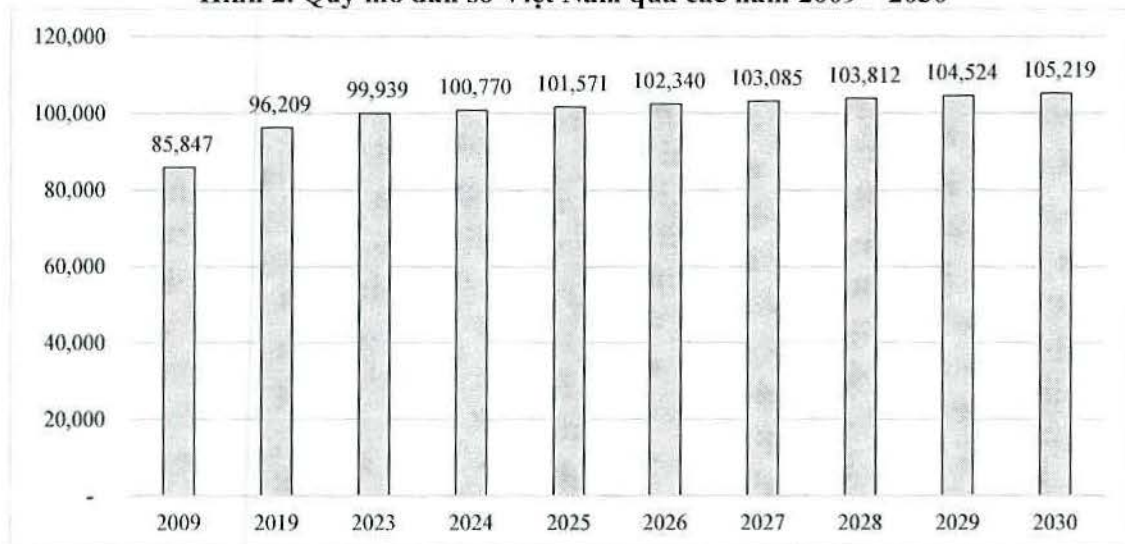
3. Biến động quy mô dân số Việt Nam và thời điểm cán mốc 100 triệu dân

Sau khi đạt mức sinh thay thế (TFR = 2,1) vào năm 2005, tốc độ gia tăng quy mô dân số của Việt Nam giảm dần so với những thập kỷ trước song vẫn ở mức khoảng 1%/năm. Vào Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1 tháng 4 năm 2009, Việt Nam có quy mô dân số là 85.846.997 người, đứng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 13 trên thế giới (Tổng cục Thống kê, 2010). Đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở ngày 1 tháng 4 năm 2019, Việt Nam có quy mô dân số lên 96.208.984 người, tăng thêm hơn 10 triệu người trong vòng 10 năm (Tổng cục Thống kê, 2020b). Vào khoảng giữa năm 2023 này, quy mô dân số Việt Nam sẽ

chính thức “cán” mốc 100 triệu dân (Hình 2). Theo dự báo của Tổng cục Thống kê (2020a), Việt Nam sẽ có quy mô dân số đạt 105 triệu người vào năm 2030 và khoảng 114 triệu người vào năm 2045.

Với quy mô dân số đạt ngưỡng 100 triệu người, năm 2023, Việt Nam có khoảng gần 70 triệu người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) (Tổng cục Thống kê, 2020a). Thực tế, dư lợi lao động đóng góp trực tiếp cho tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nói chung đã dừng lại từ năm 2017, song quy mô lao động lớn vẫn là một nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển đất nước (Luu Bích Ngọc, 2015). Tuy nhiên, yếu tố chất lượng lao động và năng suất lao động thời gian này cần phải phát huy nếu không muốn rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”. Giáo dục và đào tạo không chỉ là quốc sách để tạo nên con người Việt Nam phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ và trở thành công dân mang khát vọng phát triển đất nước trong tương lai, giáo dục và đào tạo còn phải tạo nên nguồn nhân lực chất lượng – một trong 3 khâu đột phá giúp thúc đẩy phát triển đất nước trong giai đoạn mới (Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020).

Hình 2. Quy mô dân số Việt Nam qua các năm 2009 – 2030



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a)

4. Quy mô dân số lớn và áp lực đối với quy mô hệ thống giáo dục các cấp

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a), năm 2023, quy mô dân số Việt Nam được dự báo cán mốc 100 triệu dân thì có tới 36,941 triệu người trong độ tuổi từ 0-24, độ tuổi đi học từ bậc giáo dục mầm non tới đại học. Cụ thể, Việt Nam có khoảng 8,878 triệu trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (từ 0-5 tuổi); 8,496 triệu trẻ em trong độ tuổi học tiểu học (6-10 tuổi); 6,219 triệu trẻ em trong độ tuổi học trung học cơ sở; 4,348 triệu trẻ em trong độ tuổi học trung học phổ thông (15-18 tuổi) và khoảng 9,0 triệu người từ 18-24 có thể tham gia vào cấp học cao đẳng và đại học.

Với tỷ lệ huy động trẻ tới trường ở bậc nhà trẻ mới đạt khoảng 30% dân số từ 0-3 tuổi, nước ta hiện cũng đang có khoảng 66.750 nhóm trẻ. Với tỷ lệ huy động trẻ tới trường ở độ tuổi 5 tuổi đạt 93%, hiện cả nước có 157.957 lớp mẫu giáo mầm non. Chất lượng giáo dục của bậc học giáo dục mầm non vẫn đang là thách thức. Số giáo viên/nhóm trẻ chỉ mới đạt 2,0 giáo viên/nhóm trẻ, trong khi chuẩn mong muốn là 2,5 giáo viên/nhóm trẻ. Ở bậc giáo dục mầm non, sĩ số học sinh/lớp vẫn đang ở mức 27 em/lớp, trong khi mong muốn con số này chỉ dưới 25 em/lớp. Số giáo viên/lớp vẫn đang chỉ là 1,9 giáo viên/lớp, trong khi mong muốn là 2,2 giáo viên/lớp (Luu Bích Ngọc, 2023; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022).

Với giáo dục tiểu học, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập tiểu học từ nhiều năm trước và đang thực hiện “giáo dục bắt buộc” đối với bậc tiểu học, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của học sinh tiểu học đạt 98% dân số trong độ tuổi (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023a). Giáo dục trung học cơ sở hết lớp 9 cũng đã đạt mức độ phổ cập trong những năm gần đây. Tỷ lệ nhập học bậc trung học cơ sở đúng tuổi đạt 93% dân số trong độ tuổi. Thực hiện phân luồng hướng nghiệp, đến bậc trung học phổ thông, tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông đạt 70-72% dân số trong độ tuổi (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022). Năm học 2022-2023, cả

nước có khoảng 12.242 trường tiểu học với 296.774 lớp học; 8.584 trường trung học cơ sở với 176.205 lớp học; khoảng 2,341 trường trung học phổ thông với 88.135 lớp học. Ngoài ra, còn có 2.645 trường tiểu học và trung học cơ sở; 565 trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông (Luu Bích Ngọc, 2023).

Bảng 1. Quy mô của hệ thống giáo dục Việt Nam, 2023

Chỉ tiêu	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT
Dân số (nghìn người)	4.450	4.428	8.496	6.219	4.348
Tỷ lệ nhập học đúng tuổi	-	97%	98%	92,5%	73,0%
Tổng số lớp học/nhóm trẻ	66.750	157.957	296.774	176.205	88.135
Số học sinh/lớp	18,0	27,0	30,0	31,0	36,0
Số giáo viên/lớp	2,0	1,9	1,4	2,0	2,4
Số học sinh/giáo viên	10,0	14,0	21	18	15,0

Nguồn: Luu Bích Ngọc (2023)

Xem xét các chỉ tiêu về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục ở bậc tiểu học cho thấy, tương ứng với quy mô số lớp học đã lớn song sĩ số học sinh tiểu học/lớp vẫn đang ở mức 30 học sinh/lớp, trong khi chỉ tiêu chuẩn cho cấp học này là 25 học sinh/lớp. Số giáo viên/lớp là 1,4 giáo viên trong khi mong muốn là 1,8 giáo viên. Số học sinh/giáo viên là 21 học sinh/giáo viên trong khi mong muốn là 13 học sinh/giáo viên. Ở bậc trung học cơ sở, các chỉ số này còn thấp hơn. Sĩ số học sinh/lớp hiện đang ở khoảng 33-35 học sinh/lớp, trong khi chỉ số đạt chuẩn là 25 học sinh/lớp; chỉ khoảng 2 giáo viên/lớp học trong khi chỉ số đạt chuẩn là 2,5 giáo viên/lớp; khoảng 18 học sinh/giáo viên trong khi chỉ số đạt chuẩn là 10 học sinh/giáo viên. Tương ứng, ở bậc trung học phổ thông, những chỉ tiêu này là 38 học sinh/lớp trong khi mong muốn là 30 học sinh/lớp; khoảng 2,4 giáo viên/lớp trong khi mong muốn là 3,6 giáo viên/lớp; khoảng 15 học sinh/giáo viên trong khi mong muốn là 8 học sinh/giáo viên (Luu Bích Ngọc, 2023; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022).

Ngoài hệ thống giáo dục chính quy, hệ thống giáo dục thường xuyên cũng phải đáp ứng cho số lượng lớn những học sinh không vào học trong các trường trung học phổ thông, chiếm khoảng 30% dân số sau trung học cơ sở. Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam với gần 400 cơ sở giáo dục đại học đang dung nạp gần 1,9 triệu sinh viên, chiếm khoảng 21% dân số trong độ tuổi từ 18-24 (Luu Bích Ngọc, 2023). Theo Ngân hàng Thế giới (2023), tỷ lệ nhập học đại học của dân số trong độ tuổi ở Việt Nam thấp nhất so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Quy mô dân số trong độ tuổi tới trường lớn đòi hỏi quy mô hệ thống giáo dục cũng lớn mới đáp ứng được nhu cầu học tập của dân số trong độ tuổi tới trường. Việt Nam đã quy định trong Luật Giáo dục là luôn đảm bảo chi ngân sách cho giáo dục chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Tuy vậy, với quy mô của hệ thống giáo dục lớn, con số ngân sách này tính trên đầu học sinh, sinh viên vẫn không thấm thía vào đầu và thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2022; Nguyễn Vũ Việt, 2019).

5. Quy mô dân số trong độ tuổi đến trường giai đoạn 2023-2030: cấp học nào giảm? cấp học nào tăng?

Trong dân số, nhóm 0-2 tuổi là dân số trong độ tuổi nhà trẻ; nhóm 3-5 tuổi là dân số trong độ tuổi mầm non; nhóm 6-10 tuổi là dân số trong độ tuổi học tiểu học; 11-14 tuổi là dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở; 15-17 tuổi là dân số trong độ tuổi trung học phổ thông; Từ 18-24 tuổi là nhóm dân số trong độ tuổi học trên trung học phổ thông (cao đẳng, đại học). Quan sát biến động quy mô dân số ở các nhóm dân số trong độ tuổi đến trường có thể thấy xu hướng biến động dân số ở các độ tuổi tương ứng với các cấp học ở giai đoạn 2009-2019 và giai đoạn 2023-2030 có nhiều khác biệt. So với năm 2009, đến năm 2019, dân số trong nhóm tuổi nhà trẻ tăng nhẹ (163 nghìn trẻ), song dân số trong tuổi mầm non lại tăng tới 874 nghìn em và đặc biệt là dân số trong độ tuổi tiểu học tăng tới 1.647 nghìn em. Tiếp theo, bước vào nhóm tuổi học trung học cơ sở, dân số lại giảm đi 305 nghìn em, đặc biệt quy mô dân số ở độ tuổi học trung học phổ thông giảm tới 1.324 nghìn trẻ và quy mô dân số ở nhóm tuổi sau trung học phổ thông (cao đẳng và đại học) giảm tới 2.891 nghìn em (Bảng 2).

Bảng 2. Quy mô dân số trong độ tuổi đến trường qua các năm*Đơn vị: triệu người*

Nhóm tuổi	2009	2019	Chênh lệch 2009-2019	2023	2030	Chênh lệch 2023-2030
0 – 2	4,275	4,438	+0,163	4,450	4,199	-0,251
3 - 5	4,182	5,056	+0,874	4,428	4,213	-0,215
6 – 10	6,529	8,176	+1,647	8,496	7,364	-1,132
11 - 14	6,007	5,702	-0,305	6,219	6,076	-0,143
15 - 17	5,237	3,913	-1,324	4,348	5,275	+0,927
18 - 24	12,160	9,269	-2,891	9,001	10,513	+1,512
25+	47,457	59,655	+12,198	62,995	67,578	+4,583
Tổng số	85,847	96,209	+10,362	99,939	105,219	+5,280

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010), Tổng cục Thống kê (2020a); Lưu Bích Ngọc (2023)

Có thể thấy, biến động quy mô dân số ở các nhóm tuổi trong giai đoạn 2009-2019 như vậy là do biến động mức sinh trong giai đoạn này vẫn chưa thực sự ổn định, duy trì mức sinh thay thế bền vững và chính sách kiểm soát sinh được “nới lỏng” sau một thời gian “thắt chặt” khiến cho dân số ở nhóm 11-24 giảm đáng kể trước đó, có nghĩa là trước giai đoạn 1999-2009, dân số ở các nhóm tuổi nhỏ từ 0-10 có xu hướng giảm đi chứ không tăng. Biến động dân số lúc tăng, lúc giảm (khác nhau giữa 10 năm trước với 10 năm sau) sẽ gây khó khăn cho phát triển giáo dục vì khi dân số giảm, số lượng trường, lớp, giáo viên phải cắt giảm bớt. Khi dân số trong độ tuổi đi học tăng, để đảm bảo phổ cập giáo dục, số lượng trường, lớp, giáo viên lại phải tăng thêm. Thời kỳ trước, nếu đầu tư đủ thì có thể thời kỳ sau lại thừa giáo viên, còn dân số trong độ tuổi đến trường liên tục tăng đòi hỏi nguồn lực đầu tư cho giáo dục cũng phải liên tục gia tăng.

Khác với giai đoạn 10 năm trước, tính toán từ số liệu dự báo dân số của Tổng cục Thống kê (2020a) cho thấy xu thế biến động dân số ở các nhóm tuổi theo cấp học hoàn toàn ngược lại trong giai đoạn 2023-2030. Nhìn vào Bảng 2 có thể thấy, năm 2030, dân số trong độ tuổi nhà trẻ sẽ giảm 251 nghìn trẻ so với năm 2023. Dân số trong độ tuổi mầm non cũng giảm đi 215 nghìn em. Đặc biệt, dân số trong độ tuổi học tiểu học giảm tới 1.132 nghìn em và dân số trong độ tuổi trung học cơ sở giảm 143 nghìn em. Toàn bộ các nhóm dân số này thuộc về các cấp học được thực hiện phổ cập theo quy định trong Luật Giáo dục 2019 (Quốc hội, 2019). Có thể thấy rằng tổng thể quy mô giáo dục phổ cập của nước ta, năm 2030, sẽ giảm 1.741 nghìn học sinh.

Do dân số trong các nhóm tuổi ở cấp học thấp giai đoạn 2009-2019 tăng nên bước sang giai đoạn 2023-2030, theo nguyên tắc “chuyển tuổi”, đó sẽ là những nhóm dân số ở độ tuổi trung học phổ thông, cao đẳng, đại học. Nói cách khác, so với giai đoạn trước, sang giai đoạn 2023-2030, quy mô dân số các nhóm tuổi trung học phổ thông, cao đẳng, đại học lại có xu hướng tăng mạnh. Dân số trong độ tuổi trung học phổ thông sẽ tăng thêm so với năm 2023 khoảng 927 nghìn em, dân số trong độ tuổi bước vào cấp học cao đẳng và đại học sẽ tăng khoảng 1.512 nghìn em (Bảng 2).

6. Cơ hội và thách thức đối với các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Nhìn chung, có thể thấy tình trạng giảm 1.741 nghìn học sinh trong độ tuổi phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc, từ giáo dục mầm non tới giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở (Bảng 2), là một cơ hội cho hệ thống giáo dục giảm áp lực về quy mô và nâng cao chất lượng. Tổng chi ngân sách cho giáo dục vẫn giữ nguyên 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước song ngân sách chỉ cho giáo dục tính trên đầu học sinh có cơ hội tăng thêm.

Ở một góc độ khác, dân số bước vào độ tuổi trung học phổ thông và cao đẳng, đại học gia tăng tới 2.439 nghìn người (Bảng 2) lại tạo thêm áp lực đối với giáo dục trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học – những bậc học đảm lãnh trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội những năm tiếp theo, trong khi vốn dĩ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp (26,8% vào quý II năm 2023) (Tổng cục Thống kê, 2023).

Đối với từng cấp học, việc tăng giảm dân số trong độ tuổi đến trường sẽ tác động tới những nguồn lực,

những điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như số nhóm lớp học cần mở thêm, số giáo viên cần đào tạo bổ sung. Cụ thể có thể xem xét các phân tích tiếp theo đây:

6.1. Đối với bậc nhà trẻ và mầm non

Các tính toán ở trên cho thấy, đến năm 2030, dân số trong độ tuổi 0-2 tuổi sẽ giảm đi 251 nghìn trẻ so với năm 2023 (Bảng 2). Nếu tính số 18 trẻ/nhóm, có nghĩa là sẽ “tiết kiệm” được gần 14 nghìn nhóm trẻ trên toàn quốc. Với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, mục tiêu được đề ra là mỗi nhóm trẻ có 2,5 giáo viên. Với số trẻ giảm đi do mức sinh giảm, có nghĩa là sẽ tiết kiệm được khoảng 34,9 nghìn giáo viên nhà trẻ.

Đối với bậc học mầm non, đến năm 2030, dân số trong khoảng từ 3-5 tuổi giảm 215 nghìn trẻ so với năm 2023 (Bảng 2), nếu tính trung bình số 25 trẻ/lớp mẫu giáo và 2,5 giáo viên/lớp theo mục tiêu đặt ra thì cũng đã tiết kiệm được 8.600 lớp mẫu giáo mầm non và 21.500 giáo viên mầm non.

6.2. Đối với bậc tiểu học

Dân số trong độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) năm 2030 sẽ giảm 1.132 nghìn em so với năm 2023 (Bảng 2). Mỗi lớp tiểu học phân đầu chỉ có 25 học sinh/lớp, có nghĩa là sẽ tiết kiệm được 45.280 lớp học trên toàn quốc. Với mục tiêu phân đầu đến năm 2030, mỗi lớp tiểu học có 1,8 giáo viên, với dân số trong độ tuổi tiểu học giảm đi, số giáo viên tiết kiệm được cũng lên tới 81.504 giáo viên tiểu học trên toàn quốc. Những con số tiết kiệm được lớn này sẽ giúp tạo cơ hội cho nâng cao chất lượng giáo dục và triển khai thực hiện “giáo dục bắt buộc” đối với bậc giáo dục tiểu học của Việt Nam lên rất nhiều. Cụ thể, nếu dự báo số giáo viên cần cho giáo dục tiểu học năm 2030 là 537.100 người và số giáo viên tiểu học cần cho năm học 2023 là 424.340 người, có nghĩa là sẽ cần tuyển thêm mới khoảng 112.760 người để đảm bảo tăng được chỉ tiêu số giáo viên/lớp từ 1,45 năm 2023 lên 1,8 năm 2030. Con số giáo viên tiết kiệm được ở trên do dân số trong độ tuổi học tiểu học giảm đi cho thấy cơ hội nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học xét về điều kiện số giáo viên/lớp học sẽ tăng gần gấp đôi.

6.3. Đối với bậc trung học cơ sở

Dân số trong độ tuổi trung học cơ sở năm 2030 sẽ giảm đi 143 nghìn em so với năm 2023 (Bảng 2). Năm 2023, ở bậc trung học cơ sở, trung bình mỗi lớp học có 31 học sinh (Bảng 1). Để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, năm 2030, số học sinh trong mỗi lớp học trung bình sẽ chỉ còn 25 học sinh. Với quy mô dân số trong độ tuổi giảm đi, có nghĩa là giúp giảm đi được 5.720 lớp học. Với số học sinh vốn có, để giảm số từ 31 học sinh/lớp, xuống còn 25 học sinh/lớp, số lớp học vẫn cần tăng từ 200.361 lớp lên 229.673 lớp, tăng thêm hơn 29 nghìn lớp học. Có thể thấy rằng, giảm quy mô dân số trong độ tuổi đã giúp giảm 20% áp lực đối với việc đầu tư tăng số lượng lớp học để chuyển sang nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhờ tiết kiệm được số lớp học thì số giáo viên cũng được tiết kiệm. Với chỉ tiêu 2,5 giáo viên/lớp ở năm học 2030, có tới 14.300 vị trí giáo viên ở bậc trung học cơ sở đã không cần phải tuyển mới. Thực tế, hiện nay, chỉ số giáo viên/lớp học mới đạt 2,1 vào năm 2023, để tăng thành 2,5 giáo viên/lớp vào năm 2030 thì ngành giáo dục cũng đã phải dự trù tuyển thêm khoảng 153 nghìn biên chế cho bậc học này. Như vậy, quy mô dân số trong độ tuổi cấp học trung học cơ sở giảm đã giúp tiết kiệm được khoảng 10% số giáo viên phải tuyển thêm.

6.4. Đối với bậc trung học phổ thông

Khác với các bậc học dưới khi mà quy mô dân số trong độ tuổi cấp học tới năm 2030 giảm so với năm 2023, quy mô dân số trong độ tuổi trung học phổ thông lại tăng 927 nghìn người (Bảng 2). Nếu 70% con số này là học sinh bước vào trường trung học phổ thông sau khi thực hiện phân luồng, hướng nghiệp sau trung học cơ sở và với mục tiêu đặt ra là 30 học sinh/lớp, số lớp học cấp trung học phổ thông cần bổ sung mới lên tới 21.630 lớp học. Bên cạnh đó, năm học 2022-2023, số học sinh/lớp đang ở mức 36, cần giảm xuống còn 30 trong năm học 2029-2030, có nghĩa là số lớp học cần bổ sung sẽ lên tới khoảng 39 nghìn lớp. Áp lực gia tăng lớp học để đáp ứng nhu cầu được học và nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc trung học phổ thông là rất lớn (tính tổng số là cần bổ sung khoảng 60 nghìn lớp học trong giai đoạn 2023-2030).

Bên cạnh số lớp học mới cần gia tăng, với mục tiêu tăng chỉ số giáo viên/lớp học từ 2,72 như trong năm học 2022-2023 lên 3,5 trong năm học 2029-2030, số giáo viên cần tuyển mới sẽ lên tới khoảng 224 nghìn người. Những con số này là một thách thức không nhỏ đối với ngành giáo dục và ngân sách nhà nước chi

cho giáo dục nếu không có các nguồn lực xã hội hoá được huy động bổ sung thêm.

6.5. Đối với bậc cao đẳng, đại học

Nhóm dân số trong khoảng từ 18-24 tuổi ở năm 2030 sẽ tăng 1.512 nghìn người so với năm 2023 (Bảng 2). Để có thể có được nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao phục vụ cho phát triển đất nước, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp cần phải tiếp tục gia tăng quy mô và thu hút thêm sinh viên, mỗi năm nhiều hơn năm trước khoảng 55 nghìn sinh viên và đến năm 2030, tuyển mới trung bình hàng năm là khoảng 900 nghìn sinh viên (hiện số mới tuyển sinh năm 2022 là khoảng 600 nghìn sinh viên) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023b). Tuy nhiên, con số này mới chỉ chiếm khoảng 10% dân số trong khoảng tuổi từ 18-24 trung bình hàng năm.

7. Kết luận

Việt Nam “cán mốc” quy mô dân số 100 triệu người vào giữa năm 2023 cho thấy đất nước đang sở hữu một nguồn vốn nhân lực dồi dào về mặt số lượng. Quá độ dân số sẽ khiến cho tổng quy mô dân số trong độ tuổi đến trường có xu hướng giảm đi ở những cấp bậc học phổ cập giáo dục. Đây là cơ hội tiết kiệm nguồn lực để chuyển sang đầu tư cho nâng cao chất lượng giáo dục phổ cập. Tuy nhiên, quy mô dân số lớn, tỷ lệ tổng số dân trong độ tuổi đến trường đã giảm song tổng quy mô dân số trong độ tuổi đến trường vẫn còn ở mức cao, bên cạnh đó lại có những biến động chưa ổn định trong các giai đoạn 10 năm khác nhau đã tạo nhiều áp lực lên phát triển giáo dục. Những áp lực này đã quay ngược lại tác động lên chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam trong giai đoạn đến 2030, tầm nhìn 2045. Giáo dục Việt Nam đang nỗ lực không ngừng để tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao khả năng tiếp cận, nâng cao chất lượng, xây dựng hệ thống giáo dục mở, khuyến khích đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân theo tinh thần của Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá XI về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013) và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đầu tư cho giáo dục và đào tạo vẫn cần được xác định là “quốc sách hàng đầu”, đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo vẫn cần phải duy trì. Tuy nhiên, việc phân bổ nguồn lực cần “bám sát” với mức tăng giảm quy mô dân số trong độ tuổi đến trường ở các cấp bậc học khác nhau để điều tiết cho hợp lý và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023a), Cơ sở pháp lý, thực trạng và các điều kiện thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục bắt buộc, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Giáo dục bắt buộc với giáo dục tiểu học”*, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực, Nhà xuất Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 86-99.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023b), *Số liệu thống kê giáo dục các năm 2010-2023*, Phòng Thống kê – Văn phòng Bộ, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết 29/NQ-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, Ban chấp hành Trung ương, Hà Nội, Việt Nam.
- Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII*, Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII, Hà Nội, Việt Nam.
- Lưu Bích Ngọc (2015), “Đóng góp của biến lao động trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 7(446), 13-22.
- Lưu Bích Ngọc (2023), *Dự báo các chỉ tiêu giáo dục giai đoạn 2021-2030*, Chuyên đề báo cáo, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực – Cơ quan thường trực Hội đồng, Hà Nội.
- Lưu Bích Ngọc (chủ biên, 2020), *Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI: Lý luận,*

thực tiễn, kinh nghiệm và chính sách, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Ngân hàng Thế giới (2023), *Nâng cao hiệu quả giáo dục đại học tại Việt Nam: Ưu tiên chiến lược và lựa chọn chính sách*, Ban phát triển con người Ngân hàng Thế giới, Hà Nội, Việt Nam.

Nguyễn Đình Cử (2012), *Dân số và phát triển*, Tài liệu tập huấn cho cán bộ viên chức ngành dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Bộ Y tế, Hà Nội.

Nguyễn Vũ Việt (2019), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực chỉ ngân sách nhà nước cho giáo dục Việt Nam*, Báo cáo tóm tắt – Đề tài cấp nhà nước trong Chương trình quốc gia nghiên cứu về khoa học giáo dục giai đoạn 2016-2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục, Luật số 43/2019/QH14*, ban hành ngày 14/6/2019, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam ngày 1.4.2009: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2020a), *Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2020b), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam ngày 1.4.2019: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 842 trang.

Tổng cục Thống kê (2023), *Thông báo báo chí về tình hình lao động việc làm Quý II năm 2023*, truy cập lần cuối ngày 29 tháng 6 năm 2023, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2023>>.

United Nations (2022), *Why population growth matters for sustainable development*, Policy Brief No 130, Department of Economic and Social Affairs, New York, USA.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2022), *Báo cáo phân tích ngành giáo dục Việt Nam 2011-2020*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.